Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà

Báo cáo tài chính quý 3 năm 2019 kết thúc
ngày 30 tháng 09 năm 2019

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số	5400310164	ngày 17 tháng 12 năm 2009
	5400310164	ngày 21 tháng 06 năm 2016
	5400310164	ngày 07 tháng 02 năm 2018
	5400310164	ngày 23 tháng 07 năm 2018
Giấy Chứng nhận Đầu tư số	25121000252	ngày 17 tháng 11 năm 2010
	25121000252	ngày 29 tháng 11 năm 2010
	25121000252	ngày 05 tháng 07 năm 2013
	25121000252	ngày 29 tháng 07 năm 2013
	5208412646	ngày 18 tháng 01 năm 2017
	4186885254	ngày 15 tháng 11 năm 2018

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 5400310164 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp ngày 17 tháng 12 năm 2009. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5400310164 ngày 23 tháng 07 năm 2018.

Hội đồng Quản trị

Ông Lương Thanh Tùng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 11/04/2019
Ông Lưu Việt Thịnh	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 11/04/2019
Ông Lưu Việt Thịnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11/04/2019
Ông Nguyễn Văn Tốn	Thành viên	
Ông Phạm Mạnh Hà	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 10/04/2019
Ông Nguyễn Trọng Hiền	Thành viên	
Ông Nguyễn Ngọc Thái Bình	Thành viên	

Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Văn Tốn	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Quang Hưng	Phó Tổng giám đốc Miễn nhiệm ngày 01/01/2019
	Ông Bùi Đăng Khoa	Phó Tổng giám đốc
	Ông Vũ Đức Toản	Phó Tổng giám đốc

Ban kiểm soát	Bà Phạm Thị Minh Cúc	Trưởng Ban	Miễn nhiệm ngày 10/04/2019
	Ông Tào Minh Dương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 10/04/2019
	Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 10/04/2019

Trụ sở đăng ký Xóm Vật Lại, Xã Phú Minh
Huyện Kỳ Sơn, Tỉnh Hòa Bình Việt Nam

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	**100**		**316.806.410.541**	**247.645.282.408**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**88.241.051.643**	**34.276.027.643**
Tiền	111	5	44.175.654.383	31.276.027.643
Các khoản tương đương tiền	112	5	44.065.397.260	3.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**158.533.914.648**	**112.832.570.599**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	133.156.414.636	96.248.942.836
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	23.025.237.950	16.057.939.880
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.352.262.062	525.687.883
Hàng tồn kho	**140**		**63.303.440.173**	**63.727.141.091**
Hàng tồn kho	141	9	65.763.124.127	66.186.825.045
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	9	(2.459.683.954)	(2.459.683.954)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**6.728.004.077**	**36.809.543.075**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		607.098.853	367.986.207
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6.120.905.224	36.441.556.868
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**1.199.850.648.664**	**1.104.530.921.445**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**			**-**
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			-
Tài sản cố định	**220**		**528.495.962.101**	**585.792.054.374**
Tài sản cố định hữu hình	221	10	528.495.962.101	585.792.054.374
Nguyên giá	222		*1.585.087.668.059*	*1.578.619.500.332*
Giá trị hao mòn lũy kế	223		*(1.056.591.705.958)*	*(992.827.445.958)*
Tài sản cố định vô hình	227			-
Nguyên giá	228		*878.969.151*	*878.969.151*
Giá trị hao mòn lũy kế	229		*(878.969.151)*	*(878.969.151)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**656.266.043.584**	**510.555.898.890**
Xây dựng cơ bản dở dang	242	11	656.266.043.548	510.555.898.890
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**125.000.000**	**125.000.000**
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		125.000.000	125.000.000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**14.963.642.979**	**8.057.968.181**
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	14.963.642.979	8.057.968.181
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.516.657.059.205**	**1.352.176.203.853**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**480.691.466.183**	**365.161.179.057**
Nợ ngắn hạn	**310**		**91.961.840.739**	**158.012.582.586**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	52.437.045.512	92.111.725.554
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	23.692.439.674	19.967.221.373
Phải trả người lao động	314		2.986.256.368	3.554.365.871
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	953.518.179	3.139.247.834
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	8.201.659.967	7.710.393.702
Vay ngắn hạn	320	17(a)	3.684.766.641	31.059.473.854
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.154.398	470.154.398
Nợ dài hạn	**330**		**388.729.625.444**	**207.148.596.471**
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			-
Vay dài hạn	338	17(b)	388.729.625.444	207.148.596.471
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**1.035.965.593.022**	**987.015.024.796**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**18**	**1.035.965.593.022**	**987.015.024.796**
Vốn cổ phần	411	19	750.000.000.000	750.000.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*750.000.000.000*	*750.000.000.000*
Quỹ đầu tư phát triển	418	20	2.202.126.044	2.202.126.044
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		283.763.466.978	234.812.898.752
- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*84.812.898.752*	*16.235.556.188*
- *LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*198.950.568.226*	*218.577.342.564*
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1.516.657.059.205**	**1.352.176.203.853**

Ngày 18 tháng 10 năm 2019

Người lập:	Người duyệt:	
Nguyễn Thị Vân Anh	**Đào Gia Thắng**	**Nguyễn Văn Tốn**
Người lập biểu	***Kế toán trưởng***	***Tổng Giám đốc***

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ quý III năm 2019

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 Năm 2019 VND	Quý 3 Năm 2018 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2019 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng	**01**		**137.850.247.646**	**117.630.973.490**	**401.514.767.101**	**333.031.801.382**
Giá vốn hàng bán	**11**		**55.237.518.010**	**49.637.222.578**	**168.555.840.846**	**146.654.844.336**
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	**20**		**82.612.729.636**	**67.993.750.912**	**232.958.926.255**	**186.376.957.046**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	731.541.453	363.583.735	1.216.762.037	2.922.593.713
Chi phí tài chính	22	22		1.388.866.807	398.123.870	5.781.797.086
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*			*1.388.866.807*	398.123.870	*5.761.455.203*
Chi phí bán hàng	25	23	659.005.236	55.397.632	1.536.739.877	169.393.236
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	6.395.597.387	7.578.131.902	22.574.269.044	22.193.651.709
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**76.289.668.466**	**59.334.938.306**	**209.666.555.501**	**161.154.708.728**
Thu nhập khác	31			267.109.091	869.011.874	267.109.091
Chi phí khác	32		6.043.138	4.500.000	872.872.035	77.203.451
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(6.043.138)**	**(262.609.091)**	**(3.860.161)**	**189.905.640**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**76.283.625.328**	**59.597.547.397**	**209.662.695.340**	**161.344.614.368**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**26**	**3.876.032.763**	**3.025.649.273**	**10.712.127.114**	**8.146.735.303**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	**60**		**72.407.592.565**	**56.571.898.124**	**198.950.568.226**	**153.197.879.065**
Lãi trên cổ phiếu						
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	965	754	2.653	3.064

Ngày 18 tháng 10 năm 2019

Người lập:	Người duyệt:	
Nguyễn Thị Vân Anh	**Đào Gia Thắng**	**Nguyễn Văn Tốn**
Người lập biểu	***Kế toán trưởng***	***Tổng Giám đốc***

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ
M.S.D.N: 5400310164 - C.T.C.P
KỲ SƠN - T. HÒA BÌNH

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tại ngày 30 tháng 09 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**209.662.695.340**	**161.344.614.368**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		63.473.461.189	71.388.673.530
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(731.541.453)	(2.922.593.713)
Chi phí lãi vay	06		398.123.870	5.761.455.203
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**272.802.738.946**	**235.572.149.388**
Biến động các khoản phải thu	09		(15.380.692.405)	(74.084.789.812)
Biến động hàng tồn kho	10		423.700.918	(555.609.704)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(128.830.167.258)	4.766.430.169
Biến động chi phí trả trước	12		7.144.787.444	976.820.211
			(150.931.946.189)	**(68.897.149.136)**
Tiền lãi vay đã trả	14		(398.123.870)	(5.761.455.203)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10.557.994.490)	(7.599.506.577)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			(2.477.214.835)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**110.914.674.397**	**150.836.823.637**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(151.887.513.610)	(98.767.950.265)
Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26			
Tiền thu lãi cho vay và cổ tức được chia	27		731.541.453	2.922.593.713
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(151.155.972.157)**	**(95.845.356.552)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ kết tại ngày 30 tháng 09 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		191.195.301.484	5.883.073.668
Tiền trả nợ gốc vay	34		(36.988.979.724)	(98.289.348.094)
Tiền trả cổ tức	36		(60.000.000.000)	(74.645.307.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**94.206.321.760**	**(167.051.582.176)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**53.965.024.000**	**(112.060.115.091)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**34.276.027.643**	**144.885.670.609**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	**70**	**5**	**88.241.051.643**	**32.825.555.518**

Ngày 18 tháng 10 năm 2019

Người lập:	Người duyệt:	
Nguyễn Thị Vân Anh	**Đào Gia Thắng**	**Nguyễn Văn Tốn**
Người lập biểu	***Kế toán trưởng***	***Tổng Giám đốc***

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ quý 3 năm 2019 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019 bao gồm Công ty và đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty.

(b) Hoạt động chính

Các ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- sản xuất đồ uống nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- khai thác, xử lý và cung cấp nước (sản xuất nước sạch);
- hoạt động xây dựng chuyên dụng: lắp đặt hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác;
- bán buôn, bán lẻ: nước sạch, máy móc, thiết bị và vật tư ngành nước; và
- hoạt động kiểm tra và phân tích kỹ thuật thăm dò địa chất nguồn nước.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất nước sạch theo Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây – Hòa Lạc – Xuân Mai – Miếu Môn – Hà Nội – Hà Đông theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 25121000252 ngày 17 tháng 11 năm 2010.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019, Công ty có 147 nhân viên (Tại ngày 01/01/2019: 154 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của vật tư, công cụ và dụng cụ được tính theo phương pháp giá đích danh và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà xưởng và vật kiến trúc	6 – 20 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 15 năm
▪ phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	6 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 8 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm trở lên.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán nước sạch

Doanh thu bán nước sạch được được xác định và tính toán dựa trên biểu giá tiền nước được quy định bởi Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội và biên bản nghiệm thu khối lượng nước hàng tháng giữa Công ty và các khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hàng năm và báo cáo tài chính hàng quý, Ban Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này.

Xét đoán quan trọng mà Ban Giám đốc thực hiện đối với việc áp dụng các chính sách kế toán của Công ty đồng thời cũng là nguồn gốc chính của sự không chắc chắn trong các ước tính không thay đổi kể từ khi lập báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	253.225.255	386.899.180
Tiền gửi ngân hàng	43.922.429.128	30.889.128.463
Các khoản tương đương tiền	44.065.397.260	3.000.000.000
	88.241.051.643	**34.276.027.643**

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty cổ phần Viwaco	90.773.446.150	66.114.236.778
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Đông	14.222.206.854	16.152.720.004
Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Địa chất	6.548.324.369	3.920.570.406
Công ty cổ phần Nước sạch Tây Hà Nội	5.404.443.501	4.088.675.000
Các khách hàng khác	16.207.993.762	5.972.740.648
	133.156.414.636	**96.248.942.836**

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam	13.195.201.150	13.195.201.150
Công ty cổ phần Xây dựng và Môi trường Việt Nam		500.000.000
Công ty TNHH An Hưng	1.518.000.000	
Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC	1.361.000.000	
Các nhà cung cấp khác	6.951.036.800	2.362.738.730
	23.025.237.950	**16.057.939.880**

8. Phải thu khác

Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu về tạm ứng cho người lao động	96.553.300	358.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	2.255.708.762	167.687.883
	2.352.262.062	**525.687.883**

9. Hàng tồn kho

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Vật tư	61.882.393.400	(2.459.683.954)	63.457.483.066	(2.459.683.954)
Công cụ và dụng cụ	851.103.285	-	718.390.285	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.029.627.442	-	2.010.951.694	-
	65.763.124.127	**(2.459.683.954)**	**66.186.825.045**	**(2.459.683.954)**

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	1.424.981.444.212	139.041.921.963	12.441.655.091	2.154.479.066	1.578.619.500.332
Tăng trong kỳ		1.017.130.000	5.410.137.727	40.900.000	6.468.167.727
Số dư cuối kỳ	1.424.981.444.212	140.059.051.963	17.851.792.818	2.195.379.066	1.585.087.668.059
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	853.501.672.766	133.114.304.404	5.019.885.411	1.191.583.377	992.827.445.958
Khấu hao trong kỳ	60.275.344.024	1.503.722.361	1.838.003.046	147.190.569	63.764.260.000
Số dư cuối kỳ	913.777.016.790	134.618.026.765	6.857.888.457	1.338.773.946	1.056.591.705.958
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	571.479.771.446	5.927.617.559	7.421.769.680	962.895.689	585.792.054.374
Số dư cuối kỳ	511.204.427.422	5.441.025.198	10.993.904.361	856.605.120	528.495.962.101

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 có các tài sản có nguyên giá 302.341 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (01/01/2019: 116.065 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 508.039 triệu VND (01/01/2019: 568.077 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 13(b).

11. Xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Số dư đầu kỳ	510.555.898.890	127.812.332.152
Tăng trong kỳ	151.562.838.161	423.824.808.032
Giảm trong kỳ	5.852.693.467	41.081.241.294
Số dư cuối kỳ	**656.266.043.584**	**510.555.898.890**

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Mua TSCĐ		1.136.363.636
Giai đoạn 2 - Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây – Hòa Lạc – Xuân Mai – Miếu Môn – Hà Nội – Hà Đông (Hạng mục 21Km)	100.455.219.621	96.041.111.223
Trạm bơm tăng áp	555.483.451.266	413.051.051.334
Đầu tư xây dựng khác	327.372.697	327.372.697
	656.266.043.584	**510.555.898.890**

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VNĐ
Số dư đầu năm	8.057.968.181
Tăng trong quý III/2019	11.299.855.389
Phân bổ trong quý III/2019	4.394.180.591
Số dư cuối năm	**14.963.642.979**

13. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam	3.822.819.927	3.822.819.927
Công ty cổ phần LICOGI 16	43.006.011.522	80.682.399.111
Tổng Công ty cổ phần XNK & XD Việt Nam	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và cấp nước Sông Đà		2.419.367.200
Các nhà cung cấp khác	4.608.214.063	4.187.139.316
	52.437.045.512	**92.111.725.554**

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu tại 01/01/2019 VND	Số phải nộp tại 01/01/2019 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số phải thu tại 30/09/2019 VND	Số phải nộp tại 30/09/2019 VND
Thuế						
Thuế giá trị gia tăng		908.078.805	20.414.513.502	19.662.282.252		1.660.310.055
Thuế thu nhập cá nhân		379.515.036	1.340.514.012	1.338.167.932		381.861.116
Thuế tài nguyên		487.127.473	3.975.130.762	3.987.736.748		474.521.487
Thuế thu nhập doanh nghiệp		3.721.900.139	10.712.127.114	10.557.994.490		3.876.032.763
Thuế đất			92.475.516	92.475.516		
Thuế môn bài			3.000.000	3.000.000		
Các khoản phải nộp khác						
Phí, lệ phí		14.470.599.920	7.670.150.591	4.841.036.258		17.299.714.253
		19.967.221.373	**44.207.911.497**	**40.482.693.196**		**23.692.439.674**

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí lãi vay, phí bảo lãnh		1.897.787.009
Chi phí điện năng	953.518.179	1.024.021.457
Chi phí sửa chữa sự cố tuyến ống		
Các khoản khác		217.439.368
	953.518.179	**3.139.247.834**

16. Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	418.963.452	149.363.712
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	280.924.500	212.895.000
Chi phí thù lao Hội đồng Quản trị	850.121.000	735.270.000
Phải trả khen thưởng HĐQT và Ban điều hành	6.301.735.682	6.301.735.682
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	349.915.333	311.129.308
	8.201.659.967	**7.710.393.702**

17. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	01/01/2019 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong kỳ Tăng VND	Biến động trong kỳ Giảm VND	30/09/2019 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	**26.146.451.666**	**4.701.250.323**	**30.847.701.989**	
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Hòa Bình	*26.146.451.666*	*4.701.250.323*	*30.847.701.989*	
Nợ dài hạn đến hạn trả	**4.913.022.188**	**2.456.511.094**	**3.684.766.641**	**3.684.766.641**
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Tây Hồ	*4.913.022.188*	*2.456.511.094*	*3.684.766.641*	*3.684.766.641*
	31.059.473.854	**7.157.761.417**	**34.532.468.630**	**3.684.766.641**

(b) Vay dài hạn

	01/01/2019 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong kỳ Tăng VND	Biến động trong kỳ Giảm VND	30/09/2019 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ	*207.148.596.471*	*184.037.540.067*	*2.456.511.094*	*388.729.625.444*
	207.148.596.471	**184.037.540.067**	**2.456.511.094**	**388.729.625.444**

Trong đó:
Vay dài hạn đến hạn trả: *3.684.766.641*
Vay dài hạn: *388.729.625.444*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ (i)	VND	7%	2036	*388.729.625.444*	*207.148.596.471*
				388.729.625.444	**207.148.596.471**

(i) Ngày 10 tháng 12 năm 2015, Công ty cùng với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cầu Giấy (Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ là ngân hàng đầu mối) ký kết Hợp đồng tín dụng số 01/2015/HDTID/VIWASUPCO-VCB-BIDV. Hạn mức của hợp đồng là 960 tỷ VND. Mục đích của khoản vay là thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ của giai đoạn 1 Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây – Hòa Lạc – Xuân Mai – Miếu Môn – Hà Nội – Hà Đông, Giai đoạn 2 nâng công suất lên 600.000 m3. Thời hạn cho vay là 216 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cố định trong 2 năm đầu là 7%/năm, từ năm thứ 3 trở đi sẽ được tính bằng lãi suất bình quân huy động tiết kiệm thông thường bằng tiền VND kỳ hạn 12 tháng tại Sở Giao dịch 3, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Sở Giao dịch cộng với lãi suất biên hàng năm là 2,7%/năm. Lãi suất phạt quá hạn là 130% lãi suất vay trong hạn. Ngày trả lãi theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai của dự án.

Ngày 15 tháng 11 năm 2018, Công ty cùng với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ ký kết Hợp đồng tín dụng số 01/2018/HDTID/VIWASUPCO-VCB với hạn mức 4.300 tỷ VND. Thời hạn cho vay tối đa là 216 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên trong đó thời gian ân hạn thanh toán gốc của các khoản vay là 48 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên nhưng không quá 6 tháng kể từ ngày toàn bộ dự án đi vào hoạt động và có doanh thu. Lãi suất cố định trong 6 năm đầu bằng lãi suất cơ sở cộng 2,1%, từ năm thứ 7 đến hết năm thứ 12 lãi suất bằng lãi suất cơ sở cộng 2,4%. Từ năm thứ 13 đến hết năm thứ 18 lãi suất bằng lãi suất cơ sở cộng 2,6%. Lãi suất cơ sở là lãi suất huy động tiết kiệm bằng VNĐ kỳ hạn 12 tháng (lãi trả sau) đối với khách hàng cá nhân của Hội sở chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2018	500.000.000.000	2.202.126.044	350.093.944.312	852.296.070.356
Lợi nhuận thuần trong kỳ		-	218.577.342.564	218.577.342.564
Tăng vốn điều lệ	250.000.000.000	-	(250.000.000.000)	
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi			(1.698.920.217)	(1.698.920.217)
Phân bổ vào quỹ thưởng HĐQT, BKS, Ban điều hành			(7.159.467.907)	(7.159.467.907)
Cổ tức			(75.000.000.000)	(75.000.000.000)
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2019	**750.000.000.000**	**2.202.126.044**	**234.812.898.752**	**987.015.024.796**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	198.950.568.226	198.950.568.226
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-		
Phân bổ vào quỹ thưởng HĐQT, BKS, Ban điều hành	-	-		
Cổ tức	-	-	(150.000.000.000)	(150.000.000.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2019	**750.000.000.000**	**2.202.126.044**	**283.763.466.978**	**1.035.965.593.022**

19. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/09/2019		01/01/2019	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	75.000.000	750.000.000.000	75.000.000	750.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành và số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	75.000.000	750.000.000.000	75.000.000	750.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các cổ phiếu này đang được niêm yết tại sàn giao dịch UPCoM với mã giao dịch là VCW.

20. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản tiền đã sử dụng được chuyển sang Vốn cổ phần.

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3 năm 2019 VND	Quý 3 năm 2018 VND
Lãi tiền gửi	731.541.453	363.583.735
Cổ tức được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
	731.541.453	**363.583.735**

22. Chi phí tài chính

	Quý 3 năm 2019 VND	Quý 3 năm 2018 VND
Chi phí lãi vay		1.388.866.807
Lỗ chênh lệch tỷ giá		
Phí bảo lãnh		
		1.388.866.807

23. Chi phí bán hàng

	Quý 3 năm 2019 VND	Quý 3 năm 2018 VND
Phí truyền tải nước sạch	659.005.236	55.397.632
Chi phí bán hàng khác		
	659.005.236	**55.397.632**

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 3 năm 2019 VND	Quý 3 năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.186.607.212	3.004.740.438
Chi phí dịch vụ mua ngoài	363.129.597	565.639.544
Chi phí khấu hao tài sản cố định	659.196.690	776.894.131
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.186.663.888	3.230.857.789
	6.395.597.387	**7.578.131.902**

25. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Quý 3 năm 2019 VND	Quý 3 năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.285.663.497	6.182.460.600
Chi phí nhân công	8.126.152.639	7.683.827.434
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.538.569.357	24.250.820.402
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.588.100.306	11.079.513.431
Chi phí khác	5.753.634.834	8.074.130.245
	62.292.120.633	**57.270.752.112**

26. Thuế thu nhập

(c) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Quý 3 năm 2019 VND	Quý 3 năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	76.283.625.328	59.597.547.397
Thuế TNDN theo thuế suất 5% áp dụng cho Công ty	3.814.181.267	2.979.877.370
Các chi phí không được khấu trừ khác	61.851.496	45.771.903
Số thuế quyết toán năm trước		
	3.876.032.763	**3.025.649.273**

(d) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên (từ năm 2009 đến năm 2024). Sau đó, Công ty sẽ áp dụng mức thuế thu nhập doanh nghiệp tiêu chuẩn. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2012 đến năm 2015) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2016 đến năm 2024) đối với doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đầu tư phát triển nhà máy nước.

Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất 20% kể từ năm 2016 (2015: 22%).

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(e) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Quý 3 năm 2019 VND	Quý 3 năm 2018 VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	72.407.592.565	56.571.898.124
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính (*)		
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	**72.407.592.565**	**56.571.898.124**

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty chưa thể ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi có thể làm lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu giảm.

(f) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Quý 3 năm 2019 VND	Quý 3 năm 2018 VND
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ	75.000.000	75.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	965	754

28. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

	Giá trị giao dịch	
	Quý 3 năm 2019 VND	Quý 3 năm 2018 VND
Tiền lương và thưởng Ban Giám đốc	580.170.000	405.270.000
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	690.000.000	594.000.000

Ngày 18 tháng 10 năm 2019

Người lập:	Người duyệt:	
Nguyễn Thị Vân Anh	**Đào Gia Thắng**	**Nguyễn Văn Tốn**
Người lập biểu	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ
M.S.D.N: 5400310164 - C.T.C.P
H. KỲ SƠN - T. HÒA BÌNH